

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt cập nhật kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 của huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Đất Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đất Đỏ;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Thông qua bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Thông qua Danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Thông qua Danh mục dự án có thu hồi đất bổ sung để thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Thông qua Danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Thông qua Danh mục bổ sung dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2024 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Thông qua Danh mục bổ sung dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ có Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 391./TTr-STNMT ngày 05 tháng 07 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cập nhật nhu cầu sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đất Đỏ, gồm:

1. Khu đất của tổ chức để thực hiện dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đất Đỏ không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Đất Đỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP và điểm c khoản 2 Điều 45 Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch); để thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định của pháp luật.

(UBND huyện Đất Đỏ chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý đối với hồ sơ đã trình phê duyệt cũng như khả năng thực hiện của các dự án trong kế hoạch)

2. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch sau khi cập nhật:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)		Chênh lệch (ha)
		Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	
	TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	18.974,31	18.974,31	
1	Đất nông nghiệp	15.166,79	15.117,47	-49,32
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.042,88	13.016,78	-26,10
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.874,33	6.869,08	-5,25
1.1.1.1	Đất trồng lúa	4.859,91	4.855,90	-4,01

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)		Chênh lệch (ha)
		Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.014,42	2.013,18	-1,24
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.168,56	6.147,71	-20,85
1.2	Đất lâm nghiệp	1.296,85	1.278,97	-17,88
1.2.1	Đất rừng sản xuất			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.296,85	1.278,97	-17,88
1.2.3	Đất rừng đặc dụng			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	771,49	766,15	-5,34
1.4	Đất làm muối			
1.5	Đất nông nghiệp khác	55,57	55,57	
2	Đất phi nông nghiệp	3.684,29	3.733,61	49,32
2.1	Đất quốc phòng	42,39	42,39	
2.2	Đất an ninh	15,06	13,90	-1,16
2.3	Đất khu công nghiệp	496,06	496,06	
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,68	19,68	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	133,24	133,04	-0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	82,83	82,83	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	84,65	84,65	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	9,94	9,94	
2.9	Đất hạ tầng	1.695,08	1.746,23	51,15
2.9.1	Đất giao thông	846,48	897,73	51,25
2.9.2	Đất thủy lợi	552,12	552,12	
2.9.3	Đất công trình năng lượng	1,29	1,29	
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,67	0,67	
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	18,00	17,90	-0,10
2.9.6	Đất cơ sở y tế	6,53	6,53	
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	54,79	54,79	
2.9.8	Đất cơ sở thể dục- thể thao	105,67	105,67	
2.9.9	Đất chợ	7,29	7,29	
2.9.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.9.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,60	2,60	
2.9.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,08	27,08	
2.9.13	Đất cơ sở tôn giáo	36,42	36,42	
2.9.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	36,14	36,14	
2.9.15	Đất cơ sở khoa học và công nghệ			
2.9.16	Đất cơ sở dịch vụ xã hội			

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)		Chênh lệch (ha)
		Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,81	2,81	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	4,65	4,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	412,20	412,20	
2.14	Đất ở tại đô thị	306,67	306,67	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,71	13,71	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,14	5,14	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	11,28	11,28	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	246,10	245,63	-0,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	46,70	46,70	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	56,10	56,10	
3	Đất chưa sử dụng	123,23	123,23	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	123,23	123,23	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng			
3.3	Núi đá không có rừng cây			

(*) theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Vị trí khu đất cập nhật đối với các diện tích đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đất Đỏ theo Bản đồ cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Diện tích các loại đất cần thu hồi sau khi cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,53	56,20	48,67
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,08	7,09	4,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,28	4,96	2,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,68	1,78	1,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,69	23,87	22,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,08	18,12	16,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	Tăng (+), giảm (-)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		5,34	5,34
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,81	20,15	14,34
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,06	1,06	
2.2	Đất an ninh	CAN		1,16	1,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,16	0,16	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,74	2,94	1,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất hạ tầng	DHT	2,04	13,41	11,37
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,16</i>	<i>11,43</i>	<i>11,27</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>			
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>		0,1	0,1
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,24	0,24	
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao</i>	<i>DTT</i>			
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>			
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>			
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>			
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>			
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>			
2.9.13	<i>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	1,64	1,64	
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
2.9.15	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	Tăng (+), giảm (-)
2.9.16	Đất chợ	DCH			
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	0,17	0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58	0,58	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,2	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,47	0,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

(*) theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

c) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sau khi cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	88,82	107,54	18,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,64	17,32	2,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,15</i>	<i>12,83</i>	<i>2,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,88	29,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	40,81	40,81	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,08	18,12	16,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41	1,41	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 (*)	Cập nhật kế hoạch 2024	Tăng (+), giảm (-)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,29	1,29	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,29	1,29	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			

(*) theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai việc cập nhật danh mục đăng ký bổ sung khu đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đất Đỏ theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Đất Đỏ đã được phê duyệt.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của

UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đất Đỏ giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đất Đỏ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh

Phụ lục

Danh mục cập nhật khu đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đất Đỏ

(Kèm theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
01	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 994 đoạn từ ngã ba Long Phú đến cầu Sông Ray, đoạn nhánh kết nối với đường Tỉnh lộ 44B và các cầu trên tuyến	58		58		Xã Lộc An, Phước Hội, Long Mỹ, Phước Hải	Tờ 12, 13, 21 thửa 214, tờ 12 MPT 505, tờ 11 MPT 411, 87, 530, tờ 19 MPT 86, 123, 528, ... tờ 21 MPT 8, 190, 13....

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
02	Cải tạo nâng cấp Đường ven núi Minh Đạm đoạn từ TL44A giáp khu du lịch Thùy Dương đến ngã 3 Long Phú	1,84		1,84	RPH	Thị trấn Phước Hải và xã Long Mỹ	Tờ 92 thửa MPT 8, 5, 2... tờ 93 thửa MPT 29, 36... tờ 83 thửa MPT 37, 38... tờ 28, 46, 44, 51... tờ 27 thửa MPT 4, 6, 14... tờ 30 thửa MPT 51, 30, 41... tờ 29 thửa MPT 18, 17...
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất						
01	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 994 đoạn từ ngã ba Long Phú đến cầu Sông Ray, đoạn nhánh kết nối với đường Tỉnh lộ 44B và các cầu trên tuyến	16,04		16,04	RPH	Xã Lộc An, Phước Hội, Long Mỹ, Phước Hải	Tờ 13 thửa 214, tờ 12 MPT 505, tờ 11 MPT 411, 87, 530, tờ 19 MPT 86, 123, 528, ... tờ 21 MPT 8, 190, 13....
02	Cải tạo nâng cấp Đường ven núi Minh Đạm đoạn từ TL44A giáp khu du lịch Thùy Dương đến ngã 3 Long Phú	2,68		2,68	LUA	Thị trấn Phước Hải và xã Long Mỹ	Thửa 57, 58, 42...45, tờ 14; thửa 133, 59, 83, 103, 113, 114, 116, 117, tờ



Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính
			Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.3						13; thửa 2, 5, 6, 14, 19..., từ 20; thửa 116, 140, 135, 151, 155, 178, 169, 174, từ 27; thửa 5, 6, 14, 21, 45, ...từ 30
01	0,235	0,235		TSC	Thị trấn Đất Đỏ	MPT 12, từ 62

Các khu vực sử dụng đất khác

Trụ sở BHXH huyện Đất Đỏ